

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 16/2023/DS-PT
Ngày: 10 - 01 - 2023
V/v: Tranh chấp HĐ vay TS

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Thịnh

Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc Vũ
Bà Phạm Thị Hồng Vân

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Mạnh Hùng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Huỳnh Thị Mộng Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 414/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2022, về việc việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 140/2022/DS-ST, ngày 29-9-2022 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 458/2022/QĐXX-PT, ngày 16 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** bà Phạm Thị L, sinh năm 1972; địa chỉ: số 328 đường TP, khu phố NT, phường NS, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- **Bị đơn:** ông Cao Tiến Q, sinh năm 1983; địa chỉ: số 33 đường G, khu phố 5, phường 3, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Q: ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1984; địa chỉ: số 76, đường PT, khu phố 1, phường 3, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** chị Huỳnh Thị Kim H, sinh năm: 1991; địa chỉ: số nhà 34, đường ĐBP, khu phố NT, phường NS, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- **Người kháng cáo:** nguyên đơn – bà Phạm Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn – bà L trình bày: Ngày 12-4-2021, bà cho ông Q vay 950.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, hạn đến ngày 17-4-2021 trả nợ. Nhưng từ khi vay cho đến nay ông Q không trả tiền gốc và lãi. Nay bà L yêu cầu ông Q trả số tiền 950.000.000 đồng gốc và tiền 1.66% kể từ ngày vay đến khi trả nợ xong.

Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp của bà L xác định ông Q đã trả cho bà L được 03 lần với tổng số tiền 155.000.000 đồng (ngày 07-01-2022 trả 30.000.000 đồng, ngày 22-01-2022 trả 25.000.000 đồng và 100.000.000 đồng). Do đó bà L yêu cầu ông Q có nghĩa vụ hoàn trả cho bà số tiền vay còn lại là 715.000.000 đồng gốc và lãi từ ngày 22-01-2022 cho đến ngày xét xử vụ án.

Bị đơn – ông Q trình bày: thừa nhận ngày 12-4-2021 ông có vay của bà L số tiền 950.000.000 đồng; thỏa thuận đến ngày 17-4-2021 trả nợ, không thỏa thuận tiền lãi. Sau đó, ông đã trả được số tiền 905.000.000 đồng, cụ thể vào các ngày như sau:

Ngày 7-1-2022, ông chuyển khoản trả 30.000.000 đồng;

Ngày 10-01-2022, ông chuyển khoản trả 180.000.000 đồng;

Ngày 22-1-2022, ông chuyển khoản trả 25.000.000 đồng;

Ngày 19-3-2022, ông chuyển khoản trả 50.000.000 đồng;

Ngày 25-3-2022 ông chuyển khoản trả 200.000.000 đồng;

Ngoài ra, ngày 10-01-2022, ông nhờ chị Huỳnh Thị Kim H trả cho bà L số tiền 180.000.000 đồng; nhờ chị Cao Thị C (em ruột của ông Q) trả cho bà L số tiền 140.000.000 đồng, không có biên nhận. Nay ông chỉ còn nợ bà L số tiền 45.000.000 đồng tiền gốc, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp phải chịu lãi ông chỉ đồng ý tính lãi chậm trả là 10%/năm tương ứng với số nợ gốc còn lại 45.000.000 đồng, tính từ ngày 25-3-2022.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị H trình bày: ông Q có nhờ chị vay của bà L tiền cho ông Q, nên chị có vay của bà L 300.000.000 đồng để đưa cho ông Q, sau đó ông Q chuyển tiền cho chị và chị đã trả cho bà L 02 lần, trong đó lần 1 vào ngày 27/01/2022 chị chuyển tại ngân hàng Đông Á 100.000.000 đồng; lần 2 vào ngày 26/03/2022 tôi tiếp tục chuyển khoản 200.000.000 đồng. Số tiền ông Q vay bà L chị không liên quan.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 140/2022/DS-ST, ngày 29-9-2022 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ vào Điều 463, 466, 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L đối với anh Cao Tiến Q về việc “Tranh chấp dân sự về Hợp đồng vay tài sản”.

Buộc anh Cao Tiến Q có nghĩa vụ hoàn trả cho Phạm Thị L tổng số tiền 197.693.000 (một trăm chín mươi bảy triệu, sáu trăm chín mươi ba ngàn) đồng, (trong đó tiền gốc 185.000.000 đồng và tiền lãi 12.693.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ dân sự và quyền kháng cáo.

Ngày 13-10-2022 bà L kháng cáo cho rằng khoản tiền chị H trả cho bà không liên quan đến tiền ông Q nợ, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và xác yêu cầu ông Q trả số tiền 565.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa Phúc thẩm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm thẩm chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn; các đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Về nội dung: Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận lời trình bày của ông Q là có nhờ chị H trả dùm số tiền 180.000.000 đồng là không có căn cứ; đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: bị đơn vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền tại phiên tòa, nên Tòa án xét xử vắng mặt đương sự này là phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà L và ông Q đều xác định ngày 12-4-2021 ông Q có vay của bà L số tiền 950.000.000 đồng. Tuy nhiên, việc trả tiền và thỏa thuận lãi hai bên khai khác nhau. Ông Q cho rằng hai bên không thỏa thuận lãi và số tiền ông đã trả cho bà L là 905.000.000 đồng. Ngược lại, bà L xác định hai bên thỏa thuận lãi 2%/tháng và số tiền ông Q trả chỉ có 155.000.000 đồng.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, ông Q có cung cấp chứng cứ là Sổ phụ tài khoản tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, chi nhánh Tây Ninh thể hiện ngày 7-1-2022, “Cao Tiến Q chuyển khoản Phạm Thị L” số tiền 30.000.000 đồng”; ngày 10-01-2022 “Cao Tiến Q chuyển khoản Phạm Thị L” số tiền 180.000.000 đồng; ngày 22-1-2022, “Cao Tiến Q chuyển khoản Phạm Thị L” số tiền 25.000.000 đồng; ngày 19-3-2022 DL “Cao Tiến Q chuyển khoản Phạm Thị L” số tiền 100.000.000 đồng; ngày 19-3-2022 “Cao Tiến Q chuyển khoản Phạm Thị L” số tiền 50.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L xác định số tiền

ông Q trả như trên là đúng. Như vậy, tổng số tiền ông Q chuyển khoản trả cho bà L là 385.0000.000 đồng.

[4] Đối với số tiền mà chị H trả cho bà L ngày 10-01-2022, chị H xác định do chị vay tiền của bà L nên trả cho bà L, không liên quan đến số tiền ông Q nợ bà L; bà L cũng xác định việc chị H vay và trả tiền cho bà không liên quan đến tiền ông Q vay. Cấp sơ thẩm đã lấy lời khai của chị H về nội dung này, thể hiện rõ hai người vay và hai khoản tiền vay khác nhau nhưng khi đánh giá chứng cứ lại chấp nhận lời trình bày của ông Q là không chính xác và thiếu khách quan, làm thiệt hại đến quyền lợi của bà L. Ông Q trả tiền cho bà L qua tài khoản tổng cộng 05 lần, nhưng tại cấp sơ thẩm bà L chỉ thừa nhận có 03 lần cũng là khai không trung thực, thiếu chính xác. Có căn cứ xác định ông Q đã trả cho bà L được 385.0000.000 đồng, còn nợ 565.000.000 đồng tiền gốc.

[5] Về tiền lãi: Do hai bên có tranh chấp về tiền lãi nên áp dụng quy định tại khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự xác định mức lãi được tính là 0,83%/tháng, được tính kể từ ngày 22-01-2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29-9-2022) là 06 tháng 07 ngày ($565.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 06 \text{ tháng } 07 \text{ ngày}$) = 29.231.000 đồng.

Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà L, sửa bản án dân sự sơ thẩm. Phát biểu đề nghị sửa một phần bản án của Kiểm sát viên là có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự:

Ông Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức có giá ngạch trên số tiền phải trả cho bà L.

Do kháng cáo của bà L được chấp nhận nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị L; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Căn cứ vào các điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L đối với ông Cao Tiến Q về việc “Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Cao Tiến Q có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị L số tiền 594.231.000 (năm trăm chín mươi bốn triệu hai trăm ba mươi một nghìn) đồng, (trong đó tiền gốc 565.000.000 đồng và tiền lãi 29.231.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

1.2. Về án phí dân sự:

+ Ông Cao Tiến Q phải chịu số tiền 28.069.240 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Phạm Thị L không phải chịu án phí, bà L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 23.325.000 đồng theo Biên lai thu số 0001036, ngày 07-6-2022 và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0001406, ngày 17/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN.

2. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND TPTN;
- CCTHADS TPTN;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đỗ Văn Thịnh